

Số: 1070 /CBTT-TMXM

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TMX
- Địa chỉ: số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.8643315; Fax: 0243.8642586

- Email: vanphong.thuongmaiximang@gmail.com

- Website: tmx.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ được soát xét năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ được soát xét năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2024 tại đường dẫn:

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch:.....

Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *Y*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;

- Văn bản giải trình.

W



GIÁM ĐỐC

Lorinh Ngọc Lhăng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Minh	Thành viên
Ông Đặng Phúc Tân	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Anh Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Ngọc Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Số: 131 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 18/07/2024 và được trình bày từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.273.179.367	136.793.794.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.265.711.388	55.119.520.832
1. Tiền	111		21.265.711.388	55.119.520.832
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	60.360.986.301
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	40.000.000.000	60.360.986.301
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.987.708.562	18.625.577.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.224.632.601	39.036.186.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.565.934.857	2.621.957.865
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	63.645.659.722	10.795.301.539
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(33.448.518.618)	(33.827.868.288)
IV. Hàng tồn kho	140		2.965.341.892	2.626.770.199
1. Hàng tồn kho	141	10	2.965.341.892	2.626.770.199
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.417.525	60.940.195
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.519.443	11.800.195
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	33.898.082	49.140.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.930.275.240	3.125.851.186
I. Tài sản cố định	220		1.848.376.177	2.043.952.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.848.376.177	2.043.952.123
- Nguyên giá	222		19.532.739.770	19.532.739.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.684.363.593)	(17.488.787.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.203.454.607	139.919.646.044

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		54.768.985.826	47.302.358.583
I. Nợ ngắn hạn	310		52.524.674.464	45.267.847.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	36.745.104.252	30.283.035.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.281.706.577	6.225.801.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	395.644.354	586.027.050
4. Phải trả người lao động	314		2.799.490.000	4.927.807.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		714.987.226	65.837.383
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.523.040.127	609.308.227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.043.701.928	2.570.029.928
II. Nợ dài hạn	330		2.244.311.362	2.034.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.244.311.362	2.034.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.434.468.781	92.617.287.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	89.434.468.781	92.617.287.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.591.878.207	5.774.696.887
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		1.423.574.887	2.254.061.143
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.168.303.320	3.520.635.744
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.203.454.607	139.919.646.044

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	237.407.159.829	273.049.817.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	15.409.023.480	15.505.777.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221.998.136.349	257.544.039.171
4. Giá vốn hàng bán	11	21	210.687.654.618	247.400.152.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.310.481.731	10.143.886.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.227.526.784	3.534.081.841
7. Chi phí tài chính	22		870.716.560	810.290.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	5.704.077.593	5.446.929.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.515.372.577	4.889.003.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.447.841.785	2.531.745.271
11. Thu nhập khác	31		93.185.143	53.606.764
12. Chi phí khác	32		53.647.778	5.018.156
13. Lợi nhuận khác	40		39.537.365	48.588.608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.487.379.150	2.580.333.879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	319.075.830	539.550.490
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.168.303.320	2.040.783.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	195	340

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.487.379.150	2.580.333.879
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	195.575.946	70.247.916
- Các khoản dự phòng	03	(379.349.670)	(368.980.595)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.118.553.984)	(3.207.517.841)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(814.948.558)	(925.916.641)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.327.711.370)	(15.015.305.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(338.571.693)	(645.747.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.180.875.144	(4.656.901.294)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(1.286.850.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(293.857.231)	(402.377.664)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.077.450.000)	(3.311.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.671.663.708)	(23.244.798.941)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	10.360.986.301	40.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.470.006.463	4.194.353.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.169.007.236)	14.194.353.457
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.138.500)	(28.723.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.138.500)	(28.723.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.853.809.444)	(9.079.168.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.119.520.832	31.607.838.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.265.711.388	22.528.669.506

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Phan Thái Hoàng



Giám đốc

Trịnh Ngọc Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100105694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2024 là 84 người (tại ngày 31/12/2023 là 84 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hoạt động chính là thương mại xi măng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	562.177.959	243.051.634
Tiền gửi ngân hàng	20.703.533.429	54.876.469.198
Cộng	<u>21.265.711.388</u>	<u>55.119.520.832</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 3,8%/năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	45.224.632.601	39.036.186.215
Công ty TNHH Nhung Anh	3.480.939.928	5.233.302.223
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.728.477.664
Ông Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Bà Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.700.159.029	2.701.359.029
Công ty TNHH Nam Sơn 668	2.034.361.612	2.127.060.900
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	4.036.504.098	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Trung	3.477.834.793	-
Các khách hàng khác	19.582.901.028	19.062.531.950
Cộng	<u>45.224.632.601</u>	<u>39.036.186.215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan	1.330.434.857	2.386.457.865
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	736.174.854	2.273.657.862
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	112.800.003	112.800.003
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	481.460.000	-
Trả trước cho người bán khác	235.500.000	235.500.000
Cộng	1.565.934.857	2.621.957.865

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	50.112.400.000	-	112.400.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn mang đi cầm cố	50.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ khác	112.400.000	-	112.400.000	-
Tạm ứng	88.032.045	-	55.833.730	-
Thuế TNCN của người lao động	407.566.499	-	279.575.653	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	(6.900.000.000)	6.900.000.000	(6.900.000.000)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.894.726.030	-	3.246.178.509	-
Chiết khấu thương mại	4.084.082.001	-	43.530.500	-
Các khoản phải thu khác	158.853.147	-	157.783.147	-
Cộng	63.645.659.722	(6.900.000.000)	10.795.301.539	(6.900.000.000)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	2.037.441.015	-	706.687.822	-
Hàng hoá	927.900.877	-	1.920.082.377	-
Cộng	2.965.341.892	-	2.626.770.199	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

- (1) Chi phí dự án phát sinh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Ngày 24/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 856/NQ-HĐQT, quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	15.735.760.443	3.461.784.641	335.194.686	19.532.739.770
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	15.735.760.443	3.461.784.641	335.194.686	19.532.739.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	15.174.856.679	1.978.736.282	335.194.686	17.488.787.647
Khấu hao trong kỳ	70.247.916	125.328.030	-	195.575.946
Tại ngày 30/06/2024	15.245.104.595	2.104.064.312	335.194.686	17.684.363.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	560.903.764	1.483.048.359	-	2.043.952.123
Tại ngày 30/06/2024	490.655.848	1.357.720.329	-	1.848.376.177
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	9.892.562.702	1.957.848.277	335.194.686	12.185.605.665

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. NỢ XẤU

	30/06/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng								
Ông Nguyễn Cao Sơn - CH65	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Bà Lê Thị Thu Khuyên - CH80	Trên 3 năm	2.700.159.029	-	(2.700.159.029)	Trên 3 năm	2.701.359.029	-	(2.701.359.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	Trên 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)	Trên 3 năm	4.728.477.664	-	(4.728.477.664)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	10.248.201.126	-	(10.248.201.126)	Trên 3 năm	10.626.350.796	-	(10.626.350.796)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		33.448.518.618	-	(33.448.518.618)		33.827.868.288	-	(33.827.868.288)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	33.736.353.294	33.736.353.294	26.890.600.115	26.890.600.115
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	130.263.813	130.263.813	321.162.162	321.162.162
	33.606.089.481	33.606.089.481	26.569.437.953	26.569.437.953
Phải trả người bán khác	3.008.750.958	3.008.750.958	3.392.435.790	3.392.435.790
Cộng	36.745.104.252	36.745.104.252	30.283.035.905	30.283.035.905

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Khách hàng khác	5.281.706.577	6.225.801.728
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Vận tải Thiên Phú	204.551.606	98.947.186
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hùng Linh	590.082.759	539.019.109
Công ty TNHH Phát triển Vật liệu xây dựng Thanh Sơn	439.392.820	259.673.780
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	-	689.656.902
Công ty TNHH Thương mại xi măng	639.151.518	468.626.778
Công ty TNHH Thái Sơn Quảng Ninh	1.068.144.986	876.691.666
Người mua trả tiền trước khác	2.340.382.888	3.293.186.307
Cộng	5.281.706.577	6.225.801.728

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	266.437.069	858.738.520	1.048.607.065	76.568.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.857.231	319.075.830	293.857.231	319.075.830
Thuế thu nhập cá nhân	25.732.750	318.965.300	378.596.132	(33.898.082)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(49.140.000)	2.672.223.082	2.623.083.082	-
Thuế khác, phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	536.887.050	4.173.002.732	4.348.143.510	361.746.272
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	49.140.000			33.898.082
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	586.027.050			395.644.354

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.523.040.127	609.308.227
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.342.769.727	555.908.227
Các khoản trích theo lương	178.270.400	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	51.400.000
Phải trả khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	2.244.311.362	2.034.511.362
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.244.311.362	2.034.511.362
Cộng	4.767.351.489	2.643.819.589

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	8.826.061.143	95.668.651.717
Lãi trong năm	-	-	-	3.520.635.744	3.520.635.744
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.572.000.000)	(6.572.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	5.774.696.887	92.617.287.461
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.168.303.320	1.168.303.320
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.351.122.000)	(4.351.122.000)
Tại ngày 30/06/2024	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	2.591.878.207	89.434.468.781

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 543/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 3%): 1.800.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.479.122.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 72.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Ông Đỗ Ngọc Thạch	6.015.000.000	10,03%	6.015.000.000	10,03%
Quý America LLC	4.125.900.000	6,88%	4.239.900.000	7,07%
Bà Nguyễn Phan Minh Ngọc	3.614.000.000	6,02%	3.614.000.000	6,02%
Các cổ đông khác	10.458.960.000	17,43%	10.344.960.000	17,24%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100,00%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại (USD)	168,56	181,76
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	233.504.987.500	269.038.463.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.902.172.329	4.011.353.541
Cộng	237.407.159.829	273.049.817.021
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	15.409.023.480	15.505.777.850
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.998.136.349	257.544.039.171

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn xi măng	206.820.183.620	244.038.785.287
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	3.867.470.998	3.361.367.432
Cộng	210.687.654.618	247.400.152.719

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.118.553.984	3.207.517.841
Chiết khấu thanh toán	108.972.800	326.564.000
Cộng	2.227.526.784	3.534.081.841

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	5.704.077.593	5.446.929.865
Chi phí nhân viên	3.518.913.140	3.075.528.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.458.537	633.446.381
Chi phí khác	1.638.705.916	1.737.955.357
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.515.372.577	4.889.003.047
Chi phí nhân viên	3.519.218.840	3.027.218.863
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	224.184.988	221.448.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.328.030	-
Thuế, phí lệ phí	79.000.000	79.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.513.718	664.235.917
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(379.349.670)	(368.980.595)
Chi phí khác	1.370.476.671	1.266.080.613
Cộng	11.219.450.170	10.335.932.912

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.487.379.150	2.580.333.879
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	108.000.000	108.697.672
Thu nhập chịu thuế	1.595.379.150	2.689.031.551
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	319.075.830	537.806.310
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	1.744.180
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	319.075.830	539.550.490

25. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.168.303.320	2.040.783.389
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.168.303.320	2.040.783.389
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	195	340

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân công	8.238.131.980	7.302.746.990
Chi phí công cụ, dụng cụ	224.184.988	221.448.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.575.946	70.247.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.452.546.533	9.763.619.398
Chi phí khác	5.685.405.669	4.184.155.486
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(379.349.670)	(368.980.595)
Cộng	24.416.495.446	21.173.237.444

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.069.156.075	43.530.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	14.925.926	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	179.897.199.958	193.644.617.471
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.592.842.595	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	16.325.197.038	44.247.632.143
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.600.840.913
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	174.476.771	202.826.149
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.607.000	7.339.200
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.073.584.200	2.147.168.400
Chiết khấu thanh toán nhận được		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.850.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	91.122.800	326.564.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Lê Thị Thu Huyền	- Chủ tịch HĐQT	69.260.870	36.000.000
Ông Trịnh Ngọc Thắng	- Thành viên HĐQT, Giám đốc	336.343.470	339.435.600
Ông Đặng Phúc Tân	- Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	328.288.470	339.001.600
Ông Hoàng Anh Đức	- Phó Giám đốc	138.996.000	-
Ông Nguyễn Hải Minh	- Thành viên HĐQT	50.608.696	24.000.000
Ông Đỗ Ngọc Thạch	- Thành viên HĐQT	50.608.696	24.000.000
Cộng		974.106.202	762.437.200

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Ninh Thị Xuân	- Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Lê Thị Thu Hà	- Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Tô Thị Minh Phượng	- Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Cộng		60.000.000	60.000.000

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Đinh Ngọc Sơn

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Thăng

Số: 1071 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên
độ năm 2024 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643315 Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:

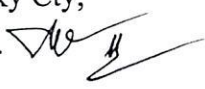
6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024 của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 18 tháng 7 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024:
www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. 



Trịnh Ngọc Thăng

Số: 1072/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng
năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch giảm	So sánh Giảm
Lợi nhuận sau thuế	1.168.303.320	2.040.783.389	872.480.069	42,75%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 1,168 tỷ đồng, giảm 872 triệu đồng, tương ứng giảm 42,75% so với cùng kỳ năm 2023 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận kinh doanh xi măng trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 56 triệu đồng, tăng 898 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2023 là -842 triệu đồng). Nguyên nhân do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xi măng 6 tháng đầu năm 2024 tăng bình quân 13.961 đồng/tấn; chi phí bán hàng và chi phí quản lý 6 tháng đầu năm 2024 tăng bình quân 9.838 đồng/tấn so với 6 tháng đầu năm 2023.

- Lợi nhuận kinh doanh cho thuê bất động sản trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 35 triệu đồng, giảm 615 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân là do doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi giảm, chi phí tiền thuê và thuế đất tăng so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 1,357 tỷ đồng, giảm 1,367 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân do lãi suất tại các ngân hàng và chiết khấu thanh toán tiêu thụ xi măng Bút Sơn giảm 1,307 tỷ đồng; chi phí chiết khấu thanh toán cho khách hàng tiêu thụ xi măng tăng 60 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023.

- Lợi nhuận khác trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 là 40 triệu đồng, giảm 9 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023.

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC *M*



Trịnh Ngọc Thắng

Trịnh Ngọc Thắng